

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>378.569.618.772</b>	<b>315.352.140.232</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24.616.102.935</b>	<b>28.186.865.893</b>
Tiền	111	V.01	24.616.102.935	28.186.865.893
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>170.152.068.303</b>	<b>58.472.153.164</b>
Phải thu khách hàng	131	V.02	26.217.392.223	12.419.292.040
Trả trước cho người bán	132	V.03	142.796.279.485	43.790.736.963
Các khoản phải thu khác	138	V.04	1.356.695.218	2.480.422.784
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.02	(218.298.623)	(218.298.623)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>145.864.999.740</b>	<b>210.236.538.596</b>
Hàng tồn kho	141		145.864.999.740	210.236.538.596
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.936.447.794</b>	<b>18.456.582.579</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174.230.828	244.545.005
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	34.005.606.124	14.974.268.574
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	3.756.610.842	3.237.769.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.920.943.829</b>	<b>26.663.456.577</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.490.889.208</b>	<b>9.226.016.377</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.191.503.028	6.926.630.197
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>19.966.905.655</i>	<i>18.917.769.435</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(13.775.402.627)</i>	<i>(11.991.139.238)</i>
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	2.299.386.180	2.299.386.180
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>15.670.506.000</b>	<b>17.070.506.000</b>
Đầu tư dài hạn khác	258		26.570.506.000	26.570.506.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(10.900.000.000)	(9.500.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.759.548.621</b>	<b>366.934.200</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.759.548.621	366.934.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>405.490.562.601</b>	<b>342.015.596.809</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>321.696.282.878</b>	<b>260.400.753.941</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>321.431.019.790</b>	<b>260.166.006.997</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	263.587.565.662	172.851.359.309
Phải trả người bán	312	V.12	44.813.991.287	51.973.479.053
Người mua trả tiền trước	313	V.13	3.942.861.000	17.621.658.930
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1.164.821.634	4.953.744.618
Phải trả công nhân viên	315		5.757.642.839	3.955.990.577
Chi phí phải trả	316		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	1.937.735.267	4.027.519.906
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		226.402.101	4.782.254.604
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>265.263.088</b>	<b>234.746.944</b>
Phải trả dài hạn khác	333	334	99.128.000	37.412.000
Vay và nợ dài hạn	334	333	124.799.388	155.999.244
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41.335.700	41.335.700
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>83.794.279.723</b>	<b>81.614.842.868</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>83.794.279.723</b>	<b>81.614.842.868</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	13.587.792
Quỹ đầu tư phát triển	417		12.922.458.799	12.922.458.799
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.000.000.000	3.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.871.820.924	35.678.796.277
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>405.490.562.601</b>	<b>342.015.596.809</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tự, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.612.173.429	2.155.183.479
Hàng hóa nhận bán hộ nhậ ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		4.280,18	334.996,60

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP



PHẠM THÀNH CHUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU

GIÁM ĐỐC




LÊ DŨNG

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.650.533.844.430	2.072.020.355.381
Các khoản giảm trừ	02		2.778.419.717	5.198.963
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.02</b>	<b>2.647.755.424.713</b>	<b>2.072.015.156.418</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.575.930.927.935	1.986.430.735.148
<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>71.824.496.778</b>	<b>85.584.421.270</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	10.844.386.764	6.691.993.640
Chi phí tài chính	22	VI.05	36.852.790.667	18.782.836.168
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.066.656.372	16.509.942.312
Chi phí bán hàng	24	VI.06	43.536.307.112	39.484.087.728
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	12.892.796.819	10.523.928.549
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(10.613.011.056)</b>	<b>23.485.562.465</b>
Thu nhập khác	31	VI.08	23.260.754.675	14.249.343.299
Chi phí khác	32		43.607.723	42.546.008
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>23.217.146.952</b>	<b>14.206.797.291</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>12.604.135.896</b>	<b>37.692.359.756</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.264.743.592	6.477.910.717
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>9.339.392.304</b>	<b>31.214.449.039</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>3.113</b>	<b>10.405</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




PHẠM THÀNH CHUNG

NGUYỄN THỊ THU



LÊ DŨNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.761.835.491.963	2.212.553.853.871
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.752.923.880.931)	(2.160.328.741.361)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.251.215.447)	(24.881.558.912)
Tiền chi trả lãi vay	04	(28.216.957.028)	(13.189.590.738)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(6.040.760.113)	(6.635.694.591)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.234.744.076	28.916.632.051
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(63.816.383.161)	(57.584.123.496)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(88.178.960.641)</i>	<i>(21.149.223.176)</i>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(484.366.735)	(1.374.945.335)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	37.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.186.991.265	3.854.989.297
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>7.739.624.530</i>	<i>2.480.043.962</i>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.088.699.578.559	707.603.130.508
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.004.088.002.914)	(678.089.411.578)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.729.414.700)	(5.362.639.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>76.882.160.945</i>	<i>24.151.079.930</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3.557.175.166)</b>	<b>5.481.900.716</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>28.186.865.893</i>	<i>22.721.046.336</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(13.587.792)</i>	<i>(16.081.159)</i>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>24.616.102.935</b>	<b>28.186.865.893</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP



PHẠM THÀNH CHUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU



LÊ DŨNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Công Nghệ Sài Gòn được nêu từ trang 07 đến trang 11. Bản chú giải này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Công ty cổ phần Thực Phẩm Công Nghệ Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004207 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
  - Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ Việt Nam đồng).
  - Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Long (Lê Dũng); Quốc tịch Việt Nam; Chức vụ: Giám Đốc.
  - Trụ sở chính: 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
02. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
03. Hình thức hoạt động: Hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.
04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Thương mại – Dịch vụ.
05. Ngành nghề Kinh Doanh:
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Ủy thác mua bán hàng hóa. Mã ngành 8299.
  - Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Mã ngành 4610.
  - Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán lương thực, thực phẩm. Mã ngành 4632.
  - Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán đồ uống, rượu, bia (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống). Mã ngành 4633.
  - Sản xuất khác chưa biết phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất giấy nhãn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập). Mã ngành 3290.
06. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) làm đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán như sau: đối với các khoản mục có tính chất ngắn hạn khoản chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tạm treo tại chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 416 trên Bảng cân đối kế toán), đối với các khoản mục có tính chất dài hạn khoản chênh lệch tỷ giá sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính kỳ này được lập theo mẫu quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.
02. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.
03. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập các báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính:
  - Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
02. Nguyên tắc kế toán các khoản tiền và tương đương tiền:
  - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
  - Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi ngoại tệ được kết chuyển vào lãi lỗ của năm tài chính.
  - Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2011 là: 20.828 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 như sau: đối với các khoản mục có tính chất ngắn hạn khoản chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tạm treo tại chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 416 trên Bảng cân đối kế toán), đối với các khoản mục có tính chất dài hạn khoản chênh lệch tỷ giá sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
03. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác: Khi doanh nghiệp xác định được quyền lợi phải thu từ các bên liên quan.
  - Nguyên tắc thể hiện: Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo số phải thu ban đầu trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

## 04. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và hàng lỗi thời.
- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên phụ liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

## 05. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản: Theo nguyên giá thực tế ghi nhận trên hoá đơn.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.
- Thời gian khấu hao hàng năm của TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
· Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 20
· Máy móc, thiết bị	03 - 05
· Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
· Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06
· Tài sản khác	03 - 06

## 06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí lãi vay được vốn hóa khi đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí lãi vay".

## 07. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước:

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

## 08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Khi doanh nghiệp xác định được nghĩa vụ phải trả cho bên liên quan.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Ghi nhận doanh thu và chi phí:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước từ khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là tổng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính từ tổng thu nhập chịu thuế với thuế suất là 25%, chi phí thuế trong kỳ tạm xác định trên Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tiền mặt tại quỹ - Tiền VND</b>	<b>2.642.887.250</b>	<b>2.057.676.000</b>
<b>Tiền gửi tại ngân hàng</b>	<b>21.973.215.685</b>	<b>26.129.189.893</b>
<i>Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>6.383.925.865</i>	<i>6.240.237.029</i>
Tài khoản VND	6.312.298.164	5.586.745.282
Tài khoản USD	71.627.701	653.491.747
<i>Tương đương USD</i>	<i>3.439,01</i>	<i>34.517,84</i>
<i>Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn</i>	<i>3.422.995.595</i>	<i>3.149.996.002</i>
Tài khoản VND	3.407.558.506	3.141.306.214
Tài khoản USD	15.437.089	8.689.788
<i>Tương đương USD</i>	<i>741,17</i>	<i>459,00</i>
<i>Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn</i>	<i>1.829.146.444</i>	<i>15.913.636.833</i>
Tài khoản VND	1.829.146.444	15.913.636.833
<i>Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh quận 4</i>	<i>8.571.548.870</i>	<i>279.250.397</i>
Tài khoản VND	8.571.548.870	279.250.397
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp &amp; Phát Triển Nông Thôn Sài Gòn</i>	-	<i>3.267.295</i>
Tài khoản VND	-	3.267.295
<i>Công ty chứng khoán Ngân hàng Á Châu</i>	<i>1.075.266.497</i>	<i>73.948.000</i>
Tài khoản VND	1.075.266.497	73.948.000
<i>Ngân hàng Techcombank Hồ Chí Minh</i>	<i>65.218.128</i>	-
Tài khoản VND	65.218.128	-
<i>Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu - Sở Giao Dịch Tp Hồ Chí Minh</i>	<i>4.026.874</i>	<i>3.953.076</i>
Tài khoản VND	1.944.074	3.578.980
Tài khoản USD	2.082.800	374.096
<i>Tương đương USD</i>	<i>100,00</i>	<i>19,76</i>
<i>Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn</i>	<i>239.966.958</i>	<i>264.698.592</i>
Tài khoản VND	239.966.958	264.698.592
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông- Sở Giao Dịch Tp Hồ Chí Minh</i>	<i>45.540.826</i>	-
Tài khoản VND	45.540.826	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)**

<i>Ngân hàng HSBC-Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<b>335.579.628</b>	<b>200.202.669</b>
Tài khoản VND	335.579.628	200.202.669
<b>Cộng</b>	<b>24.616.102.935</b>	<b>28.186.865.893</b>

**02. Phải thu khách hàng**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	3.746.232.844	1.570.462.193
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	546.053.604	934.301.278
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	1.264.488.291	1.864.786.500
Cửa hàng 36	2.658.800.000	435.763.000
Cửa hàng Miền Đông	-	1.241.876.504
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	3.139.326.989	1.216.430.423
Phòng kinh doanh	14.816.498.530	4.072.436.789
Xí nghiệp giấy Thanh Bình	-	673.277.708
Văn phòng công ty	45.991.965	409.957.645
<b>Cộng</b>	<b>26.217.392.223</b>	<b>12.419.292.040</b>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(218.298.623)</i>	<i>(218.298.623)</i>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>25.999.093.600</b>	<b>12.200.993.417</b>

**03. Trả trước cho người bán**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Mía Đường Nghệ An Tate & Lyle	3.620.000.000	-
Công ty Cổ Phần Mía Đường 333	5.122.078.000	5.309.114.000
Công ty Cổ Phần Mía Đường Đắk Nông	5.080.083.000	13.549.733.000
Công ty TNHH Rượu Vạn Phát	16.036.444.000	7.155.011.500
Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hòa	65.797.526.700	-
Công ty TNHH MK Sugar Việt Nam	1.038.895.000	-
Công ty Cổ Phần Mía Đường Cần Long Mỹ Phát	23.543.167.000	6.817.500.000
Công ty Cổ Phần NIVL	20.403.461.000	-
Khác	2.154.624.785	10.959.378.463
<b>Cộng</b>	<b>142.796.279.485</b>	<b>43.790.736.963</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**04. Các khoản phải thu khác**

Chủ yếu là khoản khuyến mãi, chiết khấu, hỗ trợ vận chuyển và phải thu ký cược bao bì.

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	463.846.072	267.306.208
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	68.841.270	96.422.944
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	187.286.624	309.213.658
Cửa hàng 36	1.746.000	159.154.937
Cửa hàng Miền Đông	-	188.819.835
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	483.993.820	218.912.595
Phòng kinh doanh	1.260.000	-
Văn phòng công ty	149.721.432	1.240.592.607
<b>Cộng</b>	<b>1.356.695.218</b>	<b>2.480.422.784</b>

**05. Hàng tồn kho**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	38.304.805.460	84.885.545.032
Nguyên liệu, vật liệu	25.653.808	49.930.468
Công cụ, dụng cụ	2.910.284.639	2.659.224.875
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	19.796.526
Thành phẩm	1.419.007.811	1.530.856.820
Hàng hóa	95.108.080.022	121.091.184.875
Hàng gửi bán	8.097.168.000	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>145.864.999.740</b>	<b>210.236.538.596</b>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>145.864.999.740</b>	<b>210.236.538.596</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**06. Thuế GTGT được khấu trừ**

Chi tiết	Số tiền
Thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ	14.974.268.574
Thuế GTGT phát sinh trong kỳ	201.451.468.859
Thuế GTGT đã được khấu trừ, hoàn lại trong kỳ	182.420.131.309
<i>Trong đó:</i>	
Thuế GTGT đã khấu trừ	173.108.272.473
Thuế GTGT đã hoàn	9.274.378.185
Thuế GTGT không được khấu trừ, hoàn lại	37.480.651
<b>Thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại cuối kỳ</b>	<b>34.005.606.124</b>

**07. Tài sản ngắn hạn khác**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	477.568.842	41.564.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn (*)	3.279.042.000	3.196.205.000
<b>Cộng</b>	<b>3.756.610.842</b>	<b>3.237.769.000</b>

**(\*) Chi tiết ký quỹ**

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ mua chậm trả- công ty CP Vinacafe Biên Hòa	20.000.000	-
Ký quỹ thuê kho công ty Cổ phần Fimexco	15.000.000	-
Ký quỹ thuê kho quận 4 - DNTN Hoàng Hà	23.870.000	-
Ký quỹ thuê mặt bằng 602/27 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh	150.000.000	-
Thế chấp vỏ két nhà máy Bia Việt Nam	2.111.322.000	2.045.225.000
Ký quỹ thuê kho Bình Đường	30.000.000	-
Ký quỹ thuê kho Sóng Thần	138.500.000	-
Ngân hàng Công Thương - chi nhánh 4	790.350.000	790.350.000
Các khoản khác	-	360.630.000
<b>Cộng</b>	<b>3.279.042.000</b>	<b>3.196.205.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**08. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	<b>18.917.769.435</b>	<b>1.344.900.878</b>	<b>295.764.658</b>	<b>19.966.905.655</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10.864.878.423	-	-	10.864.878.423
Máy móc thiết bị	821.394.792	-	28.000.000	793.394.792
Phương tiện vận chuyển	5.804.933.565	1.168.223.231	-	6.973.156.796
Dụng cụ quản lý	1.013.118.019	176.677.647	220.564.658	969.231.008
Khác	413.444.636	-	47.200.000	366.244.636
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>11.991.139.238</b>	<b>2.056.848.498</b>	<b>272.585.109</b>	<b>13.775.402.627</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.152.316.250	459.515.810	-	6.611.832.060
Máy móc thiết bị	750.707.210	44.232.536	28.000.000	766.939.746
Phương tiện vận chuyển	4.043.180.073	1.423.025.423	-	5.466.205.496
Dụng cụ quản lý	831.082.735	92.258.061	197.385.109	725.955.687
Khác	213.852.970	37.816.668	47.200.000	204.469.638
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>6.926.630.197</b>			<b>6.191.503.028</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.712.562.173			4.253.046.363
Máy móc thiết bị	70.687.582			26.455.046
Phương tiện vận chuyển	1.761.753.492			1.506.951.300
Dụng cụ quản lý	182.035.284			243.275.321
Khác	199.591.666			161.774.998

**09. Chi phí xây dựng kinh doanh dở dang**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Công trình kho TPCN Quận Tân Phú	2.299.386.180	2.299.386.180
<b>Cộng</b>	<b>2.299.386.180</b>	<b>2.299.386.180</b>

**10. Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	26.570.506.000	26.570.506.000
<b>Cộng</b>	<b>26.570.506.000</b>	<b>26.570.506.000</b>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn</i>	<i>(10.900.000.000)</i>	<i>(9.500.000.000)</i>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>15.670.506.000</b>	<b>17.070.506.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

Chi tiết		Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	(a)	263.553.765.824	172.814.959.483
Vay dài hạn đến hạn trả	(b)	33.799.838	36.399.826
<b>Cộng</b>		<b>263.587.565.662</b>	<b>172.851.359.309</b>

(a) Chi tiết gồm các khoản vay của các Ngân hàng sau

**1. Vay ngắn hạn Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - CN Chợ Lớn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 687.11.701.272980.TDHM ngày 14/08/2011.**

Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay.

Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 30/07/2012. Thời hạn giải ngân có thể được gia hạn theo quyết định bằng văn bản của Ngân hàng.

Ngày đáo hạn: Ngày sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó.

Hình thức đảm bảo: Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng đảm bảo số: 687.11.701.272980.DB, giá trị tài sản đảm bảo: 128.460.402.530 đồng.

Số dư nợ vay cuối kỳ: 55.754.223.750 VND

Các kế ước nhận nợ (KUNN)	Số tiền	Ngày nhận vay	Ngày đáo hạn	Số dư đến 31/12/2011
KUNN số LD 1134600085	2.288.000.000	12/12/2011	12/03/2012	1.288.000.000
KUNN số LD 1134800080	4.598.000.000	14/12/2011	14/03/2012	4.598.000.000
KUNN số LD 1135000074	4.598.000.000	16/12/2011	16/03/2012	4.598.000.000
KUNN số LD 1135300149	4.037.000.000	19/12/2011	19/03/2012	4.037.000.000
KUNN số LD 1135400149	11.800.000.000	20/12/2011	20/03/2012	11.800.000.000
KUNN số LD 1135500147	3.162.500.000	21/12/2011	21/03/2012	3.162.500.000
KUNN số LD 1135000138	8.135.956.000	22/12/2011	22/03/2012	8.135.956.000
KUNN số LD 1135700210	2.217.336.750	23/12/2011	23/03/2012	2.217.336.750
KUNN số LD 1136200197	3.000.000.000	28/12/2011	02/04/2012	3.000.000.000
KUNN số LD 1136200474	2.917.431.000	28/12/2011	02/04/2012	2.917.431.000
KUNN số LD 1136300171	10.000.000.000	29/12/2011	02/04/2012	10.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>55.754.223.750</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**2. Vay ngắn hạn Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ủy thác số: 136/2011/HĐTD-ĐTTC-UT ngày 14/06/2011 và phụ lục hợp đồng 02 số: 203/2011/PLHĐTD-ĐTTC-UT ngày 15/09/2011.**

Hạn mức tín dụng: 17.100.000.000 VND

Mục đích vay: Vay vốn từ ngân sách thành phố để thu mua, sản xuất kinh doanh tạo nguồn hàng bình ổn thị trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2011 và Tết Nhâm Thìn năm 2012 theo Quyết định phê duyệt số 1666/QĐ-UBND ngày 31/03/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Thời hạn giải ngân: 31/03/2012. Ngày đáo hạn: sau 5 tháng kể từ ngày giải ngân.

Lãi suất: 0%/tháng

Hình thức đảm bảo: Cho vay không thế chấp tài sản (theo Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 31/03/2011 của Ủy ban Nhân dân thành phố).

*Số dư nợ vay cuối kỳ: 17.100.000.000 VND*

**3. Vay ngắn hạn Ngân Hàng TNHH MTV HSBC theo hợp đồng vay số: HBAP 111949 và hợp đồng vay số: HBAP 111950 ngày 22/12/2011**

Hạn mức tín dụng: 2.500.000,00 USD

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn trả nợ vay: 45 ngày

Lãi suất: Theo lãi suất của Ngân hàng HSBC tại thời điểm giải ngân

Hình thức đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp số: HBAP 111949/MS và bản sửa đổi lần thứ 1 của hợp đồng thế chấp số VNM 111198/MS giá trị tài sản trong kho tại mọi thời điểm không được thấp hơn 2.500.000,00 USD

*Số dư nợ vay cuối kỳ: 47.285.703.000 VND*

**4. Vay ngắn hạn Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh**

**Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND**

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu ứng trước bộ chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng.

Thời hạn trả nợ vay: 31/03/2012

Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo: Theo hợp đồng cầm cố tài sản số: 0112/NHNT, các khoản cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty CP Thực Phẩm Sài Gòn trị giá: 13.284.616.000 VND.

*Số dư nợ vay cuối kỳ: 101.180.040.300 VND*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

<b>Các giấy nhận nợ (GNN)</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ngày nhận vay</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Lãi suất</b>
Vay vốn theo GNN 24	10.000.000.000	31/10/2011	30/03/2012	18%/năm
Vay vốn theo GNN 25	6.546.560.000	04/11/2011	04/04/2012	17,6%/năm
Vay vốn theo GNN 26	30.000.000.000	23/11/2011	23/04/2012	17,6%/năm
Vay vốn theo GNN 27	1.414.040.300	24/11/2011	24/04/2012	17,6%/năm
Vay vốn theo GNN 28	1.870.000.000	28/11/2011	28/04/2012	17,6%/năm
Vay vốn theo GNN 29	2.299.000.000	13/12/2011	13/05/2012	17%/năm
Vay vốn theo GNN 30	20.000.000.000	15/12/2011	15/05/2012	17%/năm
Vay vốn theo GNN 31	15.203.440.000	26/12/2011	26/05/2012	17%/năm
Vay vốn theo GNN 32	7.332.000.000	28/12/2011	28/05/2012	17%/năm
Vay vốn theo GNN 33	3.600.000.000	29/12/2011	29/05/2012	17%/năm
Vay vốn theo GNN 34	2.915.000.000	30/12/2011	30/05/2012	17%/năm
<b>Cộng</b>	<b><u>101.180.040.300</u></b>			

**5. Vay các cá nhân khác:**

Số dư nợ vay cuối kỳ: 42.233.798.774 VND

**(b) Nợ dài hạn đến hạn phải trả**

Là khoản phải trả tiền thuê ô vựa cho Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền trong năm 2009.

**12. Phải trả người bán**

<b>Chi tiết</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tổng công ty thương mại Sài Gòn	30.048.891.615	-
Công ty TNHH Bia và Nước Giải khát Việt Nam	4.230.609.618	21.067.383.589
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	4.348.098.428	20.564.144.128
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	7.963.856.402
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	-	1.388.295.178
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam	501.892.329	531.263.727
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	1.051.903.631	117.186.340
Khác	4.632.595.666	341.349.689
<b>Cộng</b>	<b><u>44.813.991.287</u></b>	<b><u>51.973.479.053</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**13. Người mua trả tiền trước**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	-	782.600.000
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	556.999.000	773.400.000
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	116.170.000	670.495.000
Cửa hàng 36	87.226.000	1.796.374.900
Cửa hàng Miền Đông	-	354.622.678
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	1.085.294.000	-
Xí nghiệp giấy Thanh Bình	-	74.874.800
Phòng kinh doanh	2.097.172.000	12.938.201.552
Văn phòng công ty	-	231.090.000
<b>Cộng</b>	<b>3.942.861.000</b>	<b>17.621.658.930</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tình hình trích và nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Chi tiết	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	7.566.084.961	7.566.084.961	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	982.501.367	5.807.297.707	6.789.799.074	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.798.792.448	3.365.161.086	6.040.760.113	1.123.193.421
Thuế thu nhập cá nhân	172.450.803	1.411.106.809	1.541.929.399	41.628.213
Thuế nhà đất	-	720.590.153	720.590.153	-
Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.953.744.618</b>	<b>18.886.240.716</b>	<b>22.675.163.700</b>	<b>1.164.821.634</b>

Số liệu trên được tập hợp từ sổ sách kế toán. Số thuế thực tế còn phải nộp được trích nộp theo số liệu quyết toán của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**15. Các khoản phải trả khác**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	351.447.490	453.561.985
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.586.287.777	3.573.957.921
<b>Cộng</b>	<b>1.937.735.267</b>	<b>4.027.519.906</b>

**16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.587.792	-	13.587.792	-
Lợi nhuận chưa phân phối	35.678.796.277	10.142.732.252	7.949.707.605	37.871.820.924
Quỹ đầu tư phát triển	12.922.458.799	-	-	12.922.458.799
Quỹ dự phòng tài chính	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>81.614.842.868</b>	<b>10.142.732.252</b>	<b>7.963.295.397</b>	<b>83.794.279.723</b>

**16.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết vốn góp	Trên GCNĐKKD	
	Vốn phải góp	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	15.300.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	14.700.000.000	49,00%
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**16.2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC; theo đó chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có tính chất ngắn hạn tạm treo tại chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 416 trên Bảng cân đối kế toán), đối với các khoản mục có tính chất dài hạn khoản chênh lệch tỷ giá sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**16.3. Lợi nhuận chưa phân phối**

Tình hình tăng, giảm Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối năm	Đầu năm
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>35.678.796.277</b>	<b>19.378.165.140</b>
<b>Điều chỉnh số dư đầu kỳ</b>	<b>803.339.948</b>	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.149.707.605	14.913.817.902
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	803.118.757
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	3.468.421.451
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	761.790.111	4.154.777.694
<i>Chia cổ tức cho cổ đông</i>	5.100.000.000	6.300.000.000
<i>Thưởng Ban quản lý</i>	187.500.000	187.500.000
<i>Bổ sung tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	100.417.494	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế (**)</b>	<b>9.339.392.304</b>	<b>31.214.449.039</b>
Phân phối lợi nhuận năm nay	1.800.000.000	-
<i>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung</i>	-	-
<i>Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát</i>	-	-
<i>Chia cổ tức cho cổ đông</i>	1.800.000.000	-
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.871.820.924</b>	<b>35.678.796.277</b>

**(\*\*) Chi tiết**

	Năm nay	Năm trước
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	9.339.392.304	31.214.449.039
<b>Cộng</b>	<b>9.339.392.304</b>	<b>31.214.449.039</b>

**VI. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH**

Tổng chi phí trong kỳ là chi phí phát sinh kế toán, chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xác định theo quyết toán thuế.

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.650.533.844.430	2.072.020.355.381
<b>Cộng</b>	<b>2.650.533.844.430</b>	<b>2.072.020.355.381</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

<b>Chi tiết</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.647.755.424.713	2.072.015.156.418
<b>Cộng</b>	<b>2.647.755.424.713</b>	<b>2.072.015.156.418</b>

**03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

<b>Chi tiết</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.568.933.827.492	1.979.584.286.010
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.849.781.666	6.705.163.723
Hao hụt, mất mát	147.318.777	141.285.415
<b>Cộng</b>	<b>2.575.930.927.935</b>	<b>1.986.430.735.148</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

<b>Chi tiết</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi	6.824.928.142	2.750.611.385
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.928.306.000	3.865.372.000
Lãi bán ngoại tệ	67.462.532	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.172.372	64.016.479
Lãi bán hàng trả chậm	258.516.645	11.993.776
Doanh thu hoạt động tài chính khác	736.001.073	-
<b>Cộng</b>	<b>10.844.386.764</b>	<b>6.691.993.640</b>

**05. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

<b>Chi tiết</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	34.833.747.808	16.497.462.312
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	232.908.564	12.480.000
Lỗ bán ngoại tệ	4.039	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	372.290.256	4.572.893.856
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.400.000.000	(2.300.000.000)
Chi phí tái chính khác	13.840.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.852.790.667</b>	<b>18.782.836.168</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**06. Chi phí bán hàng (Mã số 24)**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	43.536.307.112	39.484.087.728
<b>Cộng</b>	<b>43.536.307.112</b>	<b>39.484.087.728</b>

**07. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.892.796.819	10.523.928.549
<b>Cộng</b>	<b>12.892.796.819</b>	<b>10.523.928.549</b>

**08. Thu nhập khác (Mã số 31)**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Khuyến mãi, thưởng - chiết khấu, hỗ trợ	22.254.731.648	13.181.370.201
Thu tiền thành lý tài sản	13.636.364	96.559.125
Thu nhập khác	992.386.663	971.413.973
<b>Cộng</b>	<b>23.260.754.675</b>	<b>14.249.343.299</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế</b>	<b>(10.613.011.056)</b>	<b>16.459.069.204</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	3.384.379.797	628.675.436
+ Chi phí không được khấu trừ, vượt định mức khống chế	3.384.379.797	628.675.436
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	296.008
- Thu nhập tính thuế	(7.228.631.259)	17.087.448.632
- <b>Chi phí thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>2.135.931.079</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) (tiếp theo)**

<b>Lợi nhuận hoạt động khác</b>	<b>23.217.146.952</b>	<b>21.233.290.552</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khác trước thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khác trước thuế	10.158.172.583	3.865.372.000
+ <i>Cấn trừ với lỗ hoạt động kinh doanh chính</i>	7.228.631.259	-
+ <i>Cổ tức được chia</i>	2.928.306.000	3.865.372.000
+ <i>Khác</i>	1.235.324	-
- Thu nhập tính thuế	13.058.974.369	17.367.918.552
- <b>Chi phí thuế TNDN hoạt động khác</b>	<b>3.264.743.592</b>	<b>4.341.979.638</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.264.743.592	6.477.910.717
Thuế TNDN của các kỳ trước	100.417.494	-
<b>Số thuế TNDN phải nộp</b>	<b>3.365.161.086</b>	<b>6.477.910.717</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)**

<b>Chi tiết</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.339.392.304	31.214.449.039
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>9.339.392.304</b>	<b>31.214.449.039</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.113</b>	<b>10.405</b>